TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.324.209.952.108**	**1.379.059.729.098**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**211.008.698.903**	**502.430.459.352**
1. Tiền	111		16.008.698.903	204.501.270.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	297.929.188.971
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**575.575.499.488**	**547.552.824.144**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		354.124.320.199	410.949.272.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.616.081.191	15.289.681.812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.822.148.288	3.896.269.966
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26.000.000.000	19.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		119.083.498.694	103.488.148.928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.070.548.884)	(5.070.548.884)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**479.827.552.104**	**294.394.157.505**
1. Hàng tồn kho	141		479.827.552.104	294.394.157.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**57.798.201.613**	**34.682.288.097**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.112.572.119	37.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.767.988.393	2.648.468.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.917.641.101	31.996.319.574
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46.073.040.240**	**49.649.052.874**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96
Ký ngày: 29/4/2022 16:04:22

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**39.253.406.441**	**42.597.746.615**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**35.254.831.141**	**38.586.671.315**
- Nguyên giá	222		171.275.989.717	171.028.716.990
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(136.021.158.576)	(132.442.045.675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**3.998.575.300**	**4.011.075.300**
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4.457.277.778)	(4.444.777.778)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.819.633.799**	**7.051.306.259**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.819.633.799	7.051.306.259
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.370.282.992.348**	**1.428.708.781.972**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.217.077.465.043**	**1.276.216.581.176**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.217.077.465.043**	**1.276.216.581.176**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		276.138.808.570	420.773.880.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		732.382.279.674	669.197.775.172

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		309.086.755	635.183.643
4. Phải trả người lao động	314		10.628.916.123	18.971.622.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		36.740.014.900	34.104.742.332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		160.165.974.902	131.123.193.292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		712.384.119	1.410.184.119
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**153.205.527.305**	**152.492.200.796**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**153.205.527.305**	**152.492.200.796**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.679.911.552	8.679.911.552
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.327.745.753	19.614.419.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.614.419.244	3.894.885
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		713.326.509	19.610.524.359
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**1.370.282.992.348**	**1.428.708.781.972**

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành	Hoàng Xuân Thơm	Hoàng Đức Trúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96 * S.Đ.K.K.D: 0400100345-C.T.C.P * QUẬN HẢI CHÂU-T.P ĐÀ NẴNG *

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý I năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**57.674.269.580**	**64.272.780.465**	**57.674.269.580**	**64.272.780.465**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10		57.674.269.580	64.272.780.465	57.674.269.580	64.272.780.465
cấp dịch vụ (10 = 01- 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11		53.822.577.364	59.163.167.589	53.822.577.364	59.163.167.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	**20**		**3.851.692.216**	**5.109.612.876**	**3.851.692.216**	**5.109.612.876**
cấp dịch vụ (20=10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.614.351.109	915.832.294	1.614.351.109	915.832.294
7. Chi phí tài chính	22		59.441.355	68.149	59.441.355	68.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*59.441.355*	*68.149*	59.441.355	68.149
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.514.943.834	5.082.988.531	4.514.943.834	5.082.988.531
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**30**		**891.658.136**	**942.388.490**	**891.658.136**	**942.388.490**
doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						
11. Thu nhập khác	31		381.786	595.382.182	381.786	595.382.182
12. Chi phí khác	32		381.786	222.220.223	381.786	222.220.223
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**373.161.959**	**0**	**373.161.959**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	**50**		**891.658.136**	**1.315.550.449**	**891.658.136**	**1.315.550.449**
thuế (50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		178.331.627	268.202.090	178.331.627	268.202.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	**60**		**713.326.509**	**1.047.348.359**	**713.326.509**	**1.047.348.359**
doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		57	84	57	84
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành	Hoàng Xuân Thơm	Hoàng Đức Trúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THÀNH AN 96

TỔNG CONG TY THANH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		180.435.655.441	282.950.268.563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(425.089.702.795)	(284.467.358.785)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.247.250.396)	(19.775.341.556)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.587.431.482)	(2.535.770.908)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(773.040.026)	(1.660.350.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.498.321.537	29.641.152.504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76.315.445.447)	(56.174.449.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(315.078.893.168)**	**(52.021.850.514)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(10.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	78.215.880
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.614.351.109	915.832.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(5.385.648.891)**	**(9.005.951.826)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		66.049.519.945	23.503.075.523
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.006.738.335)	(69.008.454.892)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(12.273.380.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**29.042.781.610**	**(57.778.760.269)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(291.421.760.449)**	**(118.806.562.609)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**502.430.459.352**	**183.422.573.563**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**211.008.698.903**	**64.616.010.954**

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành	Hoàng Xuân Thơm	Hoàng Đức Trúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96
02 Nguyễn Văn Trỗi - TP Đà Nẵng

Mẫu số B09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 1 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần 51% vốn Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100545 do Sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 09/01/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.197.870.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt, thương mại, cho thuê máy, sản xuất VLXD, thí nghiệm...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Giá cả vật liệu xây dựng liên tục tăng và chi phí phải trả cũng ngày một tăng cao.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 31/03/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	**Thời gian sử dụng (năm)**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30
Máy móc, thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10
Tài sản khác	4-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ, quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm và 4 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

8. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã

trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào

kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính:.đồng

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	6.355.474.091	5.966.891.252
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	9.653.224.812	198.534.379.129
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	**16.008.698.903**	**204.501.270.381**

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh					
- Tổng giá trị cổ phiếu:					
- Tổng giá trị trái phiếu:					
- Các khoản đầu tư khác:					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.		Cuối kỳ		Đầu năm	
		G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn		**221.000.000.000**	**221.000.000.000**	**316.929.188.971**	**316.929.188.971**
- Tiền gửi có kỳ hạn		195.000.000.000	195.000.000.000	297.929.188.971	297.929.188.971
- Các khoản đầu tư khác		26.000.000.000	26.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
b2. Dài hạn					
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá đánh g/lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty					
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên					
- Đầu tư vào đơn vị					

3. Phải thu của khách hàng:

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10%				
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	354.124.320.199	354.124.320.199	410.949.272.322	410.949.272.322
Cộng	**354.124.320.199**	**354.124.320.199**	**410.949.272.322**	**410.949.272.322**

b. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm

- Trả trước cho người bán:	73.616.081.191	15.289.681.812

c. Phải thu của khách hàng dài hạn:

d. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

4. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn:	**119.083.498.694**	**119.083.498.694**	**103.488.148.928**	**0**
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Tạm ứng:	111.955.050.243	111.955.050.243	92.610.000.380	
- Các khoản chi hộ:	46.823.623	46.823.623	80.000.000	
- Phải thu khác:	7.081.624.828	7.081.624.828	10.798.148.548	
b. Dài hạn:				
Cộng	**119.083.498.694**	**119.083.498.694**	**103.488.148.928**	**0**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối kỳ		Đầu năm	
(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền:				
b. Hàng tồn kho:				
c. TSCĐ:				
d. Tài sản khác:				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	1.878.571.067	1.878.571.067	16.819.133.856	
- Công cụ, dụng cụ:				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	477.557.958.037	477.557.958.037	277.575.023.649	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:	391.023.000	391.023.000		
- Hàng gửi bán:				
Cộng	**479.827.552.104**	**479.827.552.104**	**294.394.157.505**	**0**

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	**40.364.991.785**	**62.737.575.002**	**66.748.683.021**	**1.177.467.182**	**0**	**171.028.716.990**
- Mua trong quý	122.727.273	86.363.636		38.181.818		**247.272.727**
- Đầu tư XDCB hoàn						**0**
- Tăng khác						**0**
- Chuyển sang bất động						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối quý	**40.487.719.058**	**62.823.938.638**	**66.748.683.021**	**1.215.649.000**	**0**	**171.275.989.717**
Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu quý	**16.873.253.032**	**52.938.777.646**	**61.946.553.407**	**683.461.590**	**0**	**132.442.045.675**
- Khấu hao trong quý	566.941.784	1.688.631.477	1.290.400.711	33.138.929		**3.579.112.901**
- Tăng khác						**0**
- Chuyển sang bất động						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối quý	**17.440.194.816**	**54.627.409.123**	**63.236.954.118**	**716.600.519**	**0**	**136.021.158.576**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	23.491.738.753	9.798.797.356	4.802.129.614	494.005.592		**38.586.671.315**
- Tại ngày cuối quý	23.047.524.242	8.196.529.515	3.511.728.903	499.048.481		**35.254.831.141**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.738.394.297đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.370.440.159 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá						
Số dư đầu quý	**4.311.075.300**	**0**	**0**	**144.777.778**	**4.000.000.000**	**8.455.853.078**
- Mua trong quý						**0**
- Tạo ra từ nội bộ DN						**0**
- Tăng do hợp nhất kinh						**0**
- Tăng khác						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối quý	4.311.075.300	0	0	144.777.778	4.000.000.000	**8.455.853.078**
Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu quý	300.000.000	0	0	144.777.778	4.000.000.000	**4.444.777.778**
- Khấu hao trong quý	12.500.000					**12.500.000**
- Tăng khác						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối quý	312.500.000	0	0	144.777.778	4.000.000.000	**4.457.277.778**
Giá trị còn lại						**0**
- Tại ngày đầu quý	4.011.075.300	0	0	0	0	**4.011.075.300**
- Tại ngày cuối quý	3.998.575.300	0	0	0	0	**3.998.575.300**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.144.777.778 đồng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý						
- Khấu hao trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý						
- Tại ngày cuối quý						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:	**7.112.572.119**	**37.500.000**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:	7.112.572.119	37.500.000
b. Dài hạn:	**6.819.633.799**	**7.051.306.259**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác:	6.819.633.799	7.051.306.259
Cộng	**13.932.205.918**	**7.088.806.259**

14. Tài sản khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
b. Dài hạn:		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	160.165.974.902	160.165.974.902	66.049.519.945	37.006.738.335	131.123.193.292	131.123.193.292
b. Vay dài hạn:						
Cộng	**160.165.974.902**	**160.165.974.902**	**66.049.519.945**	**37.006.738.335**	**131.123.193.292**	**131.123.193.292**

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Kỳ nay			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	276.138.808.570	276.138.808.570	420.773.880.555	420.773.880.555
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác:	276.138.808.570	276.138.808.570	420.773.880.555	420.773.880.555
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	**276.138.808.570**	**276.138.808.570**	**420.773.880.555**	**420.773.880.555**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Các đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Đầu quý	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp:	**635.183.643**	**4.412.986.069**	**4.739.082.957**	**309.086.755**
- Thuế TNDN:	443.310.981	508.060.672	773.040.026	178.331.627
- Thuế TNCN:	191.872.662	810.386.944	871.504.478	130.755.128
- Thuế, phí khác:		3.094.538.453	3.094.538.453	
b. Phải thu:	**31.996.319.574**	**(2.503.338.972)**	**4.417.982.555**	**38.917.641.101**
- Thuế GTGT:	31.996.319.574	(2.503.338.972)	4.417.982.555	38.917.641.101
Cộng	**32.631.503.217**	**1.909.647.097**	**9.157.065.512**	**39.226.727.856**

18. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
b. Dài hạn:		
- Lãi vay:		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		

19. Phải trả khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Phải trả người lao động:	10.628.916.123	18.971.622.063
- Phải trả nội bộ ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn:	542.884.869	1.289.614.344
- Bảo hiểm xã hội:	77.406.775	90.153.222
- Bảo hiểm y tế:	33.577.317	33.351.755
- Bảo hiểm thất nghiệp:	4.581.926	6.562.880
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	58.867.604	58.867.604
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	36.022.696.409	32.626.192.527
Cộng	**47.368.931.023**	**53.076.364.395**

b. Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

20. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
b. Dài hạn:		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với k/hàng		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo						
- Loại phát hành có chiết						
- Loại phát hành có phụ						
Cộng						
b. Thuyết minh chi tiết phiếu các bên liên quan						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn:		
b. Dài hạn:		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

25- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
*** Số dư đầu năm trước**	**124.197.870.000**					**4.055.229.101**	-	**23.316.152.833**	**151.569.251.934**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm nay									-
- Lãi trong năm trước								19.610.524.359	19.610.524.359
- Tăng khác						4.624.682.451			4.624.682.451
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Chia cổ tức cho các cổ đông								14.903.744.400	14.903.744.400
- Tăng vốn điều lệ									-
- Giảm khác								8.408.513.548	8.408.513.548
*** Số dư cuối năm trước chuyển số dư đầu năm nay**	**124.197.870.000**					**8.679.911.552**	-	**19.614.419.244**	**152.492.200.796**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác								713.326.509	713.326.509
- Giảm do phát hành cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									
- Chia cổ tức cho các cổ đông									-
- Giảm khác									-
*** Số dư cuối kỳ này**	**124.197.870.000**					**8.679.911.552**	-	**20.327.745.753**	**153.205.527.305**

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Thành An:	63.343.730.000	63.343.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.854.140.000	60.854.140.000
Cộng	**124.197.870.000**	**124.197.870.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân cổ tức, chia lợi nhuận:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.419.787	12.419.787
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu)		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : đồng/ cổ phần*	10.000	10.000

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển:	8.679.911.552	8.679.911.552
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:	**Năm nay**	**Năm trước**
Lí do thay đổi giữa số đầu quý và cuối quý:		

27. Chênh lệch tỷ giá:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí:	**Năm nay**	**Năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c. Ngoại tệ các loại:		
d. Kim khí quý, đá quý:		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	7.620.322.379	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	76.363.950	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	49.977.583.251	64.272.780.465
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	*49.977.583.251*	*64.272.780.465*
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**57.674.269.580**	**64.272.780.465**
b. Doanh thu đối với các bên liên		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		

3. Giá vốn hàng bán:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	53.822.577.364	59.163.167.589
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		
Cộng	**53.822.577.364**	**59.163.167.589**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.614.351.109	915.832.294
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**1.614.351.109**	**915.832.294**

5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay:	59.441.355	68.149
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu
- Chi phí tài chính khác:
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

Cộng	**59.441.355**	**68.149**

6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:	381.786	595.382.182
Cộng	**381.786**	**595.382.182**

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	381.786	222.220.223
Cộng	**381.786**	**222.220.223**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	4.514.943.834	5.082.988.531
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	158.822.965.222	69.900.357.838
- Chi phí nhân công:	33.717.443.409	16.632.042.092
- Chi phí máy thi công:	26.986.081.756	17.005.979.256
- Chi phí trực tiếp khác:	17.548.055.623	14.569.473.759
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	4.514.943.834	5.082.988.531
Cộng	**241.589.489.844**	**123.190.841.476**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	178.331.627	263.110.090
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		5.092.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**178.331.627**	**268.202.090**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay	**Năm trước**
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	66.049.519.945	23.503.075.523
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	37.006.738.335	69.008.454.892

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành	Hoàng Xuân Thơm	Hoàng Đức Trúc

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 158/CTCP - BKS
"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10% BCTC quý 1/2022 so với BCTC quý 1/2021"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Công ty niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Tại báo cáo tài chính quý 1/2022 của Công ty CPXL Thành An 96 có lợi nhuận sau thuế là: 713.326.509 đ thấp hơn 31,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty CPXL Thành An 96 giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 1/2022 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong quý 1/2022, Công ty đã triển khai lực lượng, tập trung thi công các công trình theo kế hoạch và đảm bảo tiến độ theo hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, do một số công trình thi công chưa đến giai đoạn nghiệm thu nên hồ sơ doanh thu trong quý 1/2022 đạt thấp, giá trị doanh thu bán hàng quý 1/2022 chỉ đạt: 57,7 tỷ thấp hơn 10,3% so với cùng kỳ năm 2021 (64,3 tỷ). Các chỉ số về chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp tương đối ổn định so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần chiếm 93,3%, cùng kỳ năm 2021 chỉ chiếm 92%, nguyên nhân là do trong quý có sự biến động lớn của một số mặt hàng như thép, xăng dầu... đã làm tăng chi phí của một số công trình. Công ty đã chú trọng và thực hiện nhiều biện pháp chống lãng phí, kiểm soát tốt chi phí giá thành và trong quý 1/2022, Công ty có doanh thu từ lợi nhuận hoạt động tài chính tăng 76% so với quý 1/2021, nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn đảm bảo ổn định so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên trong quý 1/2022, Công ty không có khoản lợi nhuận từ thu nhập khác như cùng kỳ năm 2021. Từ các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý 1/2022 giảm 31,9% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CPXL Thành An 96 giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, BKS; T02.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

Hoàng Đức Trúc